TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 84/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 12/9/2023
"Tranh chấp ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huệ.
Các Hội thẩm nhân dân
1. Bà Lê Thị Thận.
2. Bà Nguyễn Thị Thu Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thế Vinh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Trong ngày 13 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 150/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2023, về việc "Tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 238/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 30 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà L, sinh năm 1957 (có mặt)
Nơi cư trú: Thôn 6, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước
- *Bị đơn:* Ông S, sinh năm 1962 (vắng mặt)
Nơi cư trú cuối cùng: Thôn 6, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 20/7/2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn* bà *L trình bày:*

Bà và ông S tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau từ năm 1980 nhưng không đăng ký kết hôn. Bà và ông S đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn 6, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước. Từ năm 2001 ông S bỏ nhà đi cho đến nay không có tin tức gì. Sau khi ông S bỏ đi bà đã nhiều lần tìm kiếm, hỏi thăm và đăng tin tìm kiếm ông S nhưng không có thông tin của ông S nên bà đã làm đơn yêu cầu Toà án tuyên bố mất tích đối với ông S và đã được Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước tuyên bố ông S mất tích theo Quyết định số 04/2023/QĐDS – ST ngày 20/6/2023. Vì vậy, hiện nay bà yêu cầu Toà án giải quyết cho bà ly hôn với ông S.

Về con chung: Trong thời gian chung sống bà và ông S có 03 con chung là

H, sinh năm 1984; L1, sinh năm 1987 và T, sinh năm 1991. Hiện các con đã thành niên nên bà không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Đối với ông S đã bỏ đi khỏi địa phương, đã có Quyết định tuyên bố mất tích nên Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng không thể triệu tập làm việc, cung cấp tài liệu, trình bày ý kiến về yêu cầu của nguyên đơn.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông S tự nguyện tìm hiểu chung với nhau từ năm 1980 không đăng ký kết hôn; Tuy nhiên, căn cứ Nghị quyết số: 35/2000/QH10 của Quốc Hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì quan hệ giữa bà L và ông S được công nhận là vợ chồng.

Sau khi kết hôn bà L và ông S chung sống hạnh phúc, đến năm 2001 ông S bỏ nhà đi khỏi địa phương đến nay không trở về. Bà L đã nhiều lần tìm kiếm, hỏi thăm và đăng tin tìm kiếm ông S nhưng vẫn không có tin tức gì. Năm 2013 bà L nộp đơn yêu cầu Toà án tuyên bố ông S mất tích; Tại Quyết định số 04/2023/QĐDS – ST ngày 20/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng tuyên bố ông S mất tích kể từ ngày 01/01/2002.

Tại biên bản thu thập tài liệu, chứng cứ ngày 14/8/2023 của Toà án nhân dân huyện Bù Đăng đối với Công an xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng thể hiện nội dung: Từ thời điểm Toà án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước giải quyết tuyên bố ông S mất tích đến nay địa phương không thấy ông S trở về liên hệ xác nhận hay làm thủ tục gì.

Tại phiên tòa bà L giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với ông S do hai người không còn sống chung với nhau nhiều năm, không còn liên lạc, quan tâm chăm sóc lẫn nhau; ông S bỏ đi biệt tích từ năm 2001 đến nay không tin tức, không thực hiện nghĩa vụ người chồng, người cha để cùng bà L xây dựng hạnh phúc gia đình. Từ ngày ông S bỏ đi đến nay bà L tự mình nuôi dạy con chung và tìm kiếm ông S nhưng không có kết quả. Như vậy, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà L là có cơ sở cần được chấp nhận.

[2] Về con chung: Trong thời gian chung sống bà L và ông S có 03 con chung là H, sinh năm 1984; L1, sinh năm 1987 và T, sinh năm 1991. Hiện các con đã thành niên bà L không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Bà L sinh năm 1957, tính đến thời điểm nộp đơn khởi kiện đã 66 tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 51; Khoản 2 Điều 56 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147, 161, 218 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn L đối với bị đơn S; Xử cho bà L được ly hôn với ông S.

2. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- UBND xã Minh Hưng;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Văn Huệ